

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TML23B4
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)		Giáo dục thể chất(1)		Pháp luật(1)	Tiếng anh chuyên ngành(2)		An toàn lao động điện lạnh(2)	Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh(3)	Điện tử căn bản(5)	Kỹ thuật nguội(3)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2355202054151	Trương Thanh	Bình	03/08/2008	6.0	7.8	8.7	7.8	7.4	6.1	6.9	8.2	6.3	7.2				Khá
02	2355202054152	Nguyễn Văn	Chương	21/08/2007	2.6	2.8	3.1	0.0	2.4	2.3	0.0	2.9	2.3	1.6				Yếu
03	2355202054153	Nguyễn Hoàng	Danh	09/08/2008	8.8	9.2	8.5	7.8	7.9	5.8	7.6	6.9	5.9	7.1				Khá
04	2355202054154	Nguyễn Đoàn Quốc	Duy	19/08/2008	9.8	7.2	9.3	6.7	7.5	6.0	8.4	7.1	8.6	7.6				Khá
05	2355202054155	Nguyễn Quốc	Hậu	03/01/2008	9.8	8.6	9.5	8.1	8.2	5.7	7.8	8.0	8.1	7.7				Khá
06	2355202054156	Thái Lê	Hoàng	13/07/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0				Yếu
07	2355202054157	Ngô Hoang	Huy	14/04/2008	9.0	7.0	8.7	7.7	7.6	5.7	7.5	7.0	6.1	7.1				Khá
08	2355202054158	Nguyễn Võ Quang	Huy	27/03/2008	8.1	3.8	3.2	2.7	2.3	2.8	0.0	2.3	2.3	1.8				Yếu
09	2355202054159	Nguyễn Hoàng	Khang	27/10/2008	8.7	7.3	8.3	8.4	7.8	6.0	6.6	6.8	7.9	7.1				Khá
10	2355202054160	Lý Tuấn	Khanh	25/06/2008	3.4	0.0	3.1	2.5	2.3	0.0	0.0	0.0	3.1	1.1				Yếu
11	2355202054161	Mai Hồng	Khanh	12/09/2008	8.5	7.6	7.5	8.1	6.0	6.2	7.3	6.9	6.9	7.0				Khá
12	2355202054162	Nguyễn Đăng	Khoa	20/12/2003	8.6	6.2	7.9	8.1	7.9	6.5	0.0	0.0	7.5	4.1				Yếu
13	2355202054163	Nguyễn Tiến	Khoa	12/04/2008	9.8	9.0	8.9	8.2	7.2	7.5	7.2	8.0	6.0	7.5				Khá
14	2355202054164	Nguyễn Tuấn	Kiệt	10/07/2008	9.5	6.4	8.8	7.6	8.8	7.2	7.9	8.0	6.8	7.8				Khá
15	2355202054165	Trần Nguyễn Si	Luân	29/09/2008	9.4	8.7	8.7	8.7	5.7	6.8	7.4	9.1	6.8	7.5				Khá
16	2355202054166	Đặng Gia	Minh	16/09/2008	9.4	7.0	7.3	6.6	6.3	6.8	6.6	8.4	6.7	7.0				Khá
17	2355202054167	Nguyễn Lê Nhựt	Nam	24/06/2001	9.7	7.1	7.1	6.7	6.3	7.3	7.1	7.5	7.2	7.1				Khá
18	2355202054168	Nguyễn Tín	Nguyên	22/06/2008	9.3	8.5	7.4	8.4	8.0	6.0	7.1	6.8	6.2	7.0				Khá
19	2355202054169	Nguyễn Trọng	Nguyên	07/12/2007	8.7	9.4	8.6	8.4	5.4	5.8	6.7	6.6	7.4	6.8				Trung bình
20	2355202054170	Trần Văn Vạn	Phát	17/08/2007	8.7	7.6	6.7	6.4	7.0	5.9	7.1	6.5	5.7	6.5				Trung bình
21	2355202054171	Vô Tấn	Phong	12/10/2008	7.6	5.3	6.7	7.2	6.4	6.2	6.6	6.5	6.9	6.6				Trung bình

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	Pháp luật(1)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	An toàn lao động điện lạnh(2)	Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh(3)	Điện tử căn bản(5)	Kỹ thuật nguội(3)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2355202054172	Nguyễn Văn	Phúc	08/02/2008	9.1	8.4	7.9	7.2	6.8	6.1	7.6	7.0	5.7	6.9	Trung bình
23	2355202054173	Lê Huy	Phục	19/02/2008	9.0	6.3	8.6	7.8	5.6	5.7	7.3	7.9	6.2	7.0	Khá
24	2355202054174	Trần Văn	Quý	23/09/2008	8.9	8.3	7.7	8.9	8.2	6.1	7.4	6.5	7.4	7.3	Khá
25	2355202054175	Nguyễn Phước	Sang	21/06/2008	9.2	7.8	6.5	5.4	6.4	5.6	0.0	8.9	6.5	4.8	Yếu
26	2355202054176	Võ Thành	Tâm	10/04/2008	8.8	5.3	8.8	6.5	6.5	6.0	8.0	7.0	7.0	7.1	Khá
27	2355202054177	Nguyễn Quốc	Thắng	16/02/2008	8.4	3.4	8.4	7.1	5.9	5.3	6.3	7.5	2.7	6.1	Trung bình
28	2355202054178	Lương Phạm Trung	Tính	14/03/2008	9.5	8.9	8.3	7.8	5.7	5.9	6.6	6.8	6.1	6.6	Trung bình
29	2355202054179	Lê Thanh	Trí	23/09/2008	7.6	7.5	6.4	6.9	7.2	6.4	6.8	5.8	5.5	6.5	Trung bình
30	2355202054180	Võ Minh	Trí	05/10/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
31	2355202054181	Đoàn Thanh	Tuyền	26/03/2008	9.0	7.9	6.7	7.7	7.5	7.6	7.1	6.4	5.7	7.0	Khá
32	2355202054182	Thái Minh	Tường	14/09/2008	8.6	8.7	7.5	7.9	6.0	7.2	7.1	6.4	6.8	7.0	Khá
33	2355202054183	Trần Sao	Vàng	01/11/2006	9.5	9.9	9.3	9.6	9.0	9.7	7.8	8.0	8.1	8.6	Giỏi
34	2355202054184	Lâm Hòa Phương	Vinh	01/03/2008	9.0	7.5	7.9	8.0	6.9	7.3	6.7	6.9	5.5	6.9	Trung bình
35	2355202054185	Nguyễn Công	Vinh	09/07/2008	8.2	7.9	7.3	9.0	8.0	6.1	7.7	6.4	6.0	7.2	Khá

Lưu ý : Môn học **Giáo dục QP - AN** và **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG

TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái